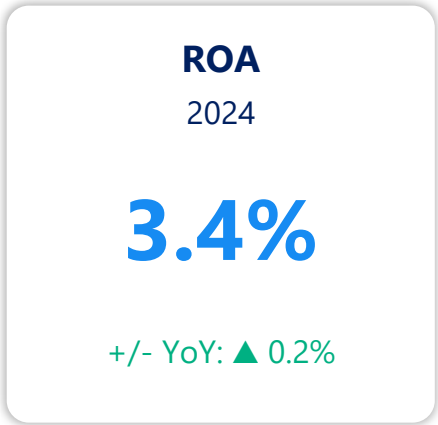
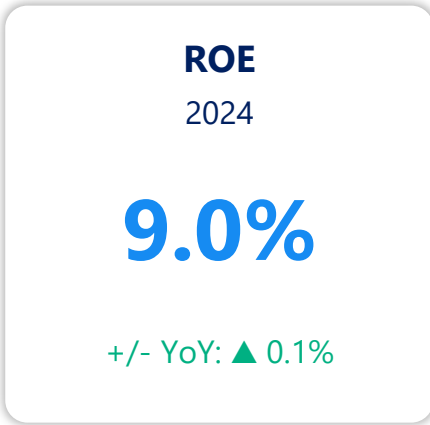
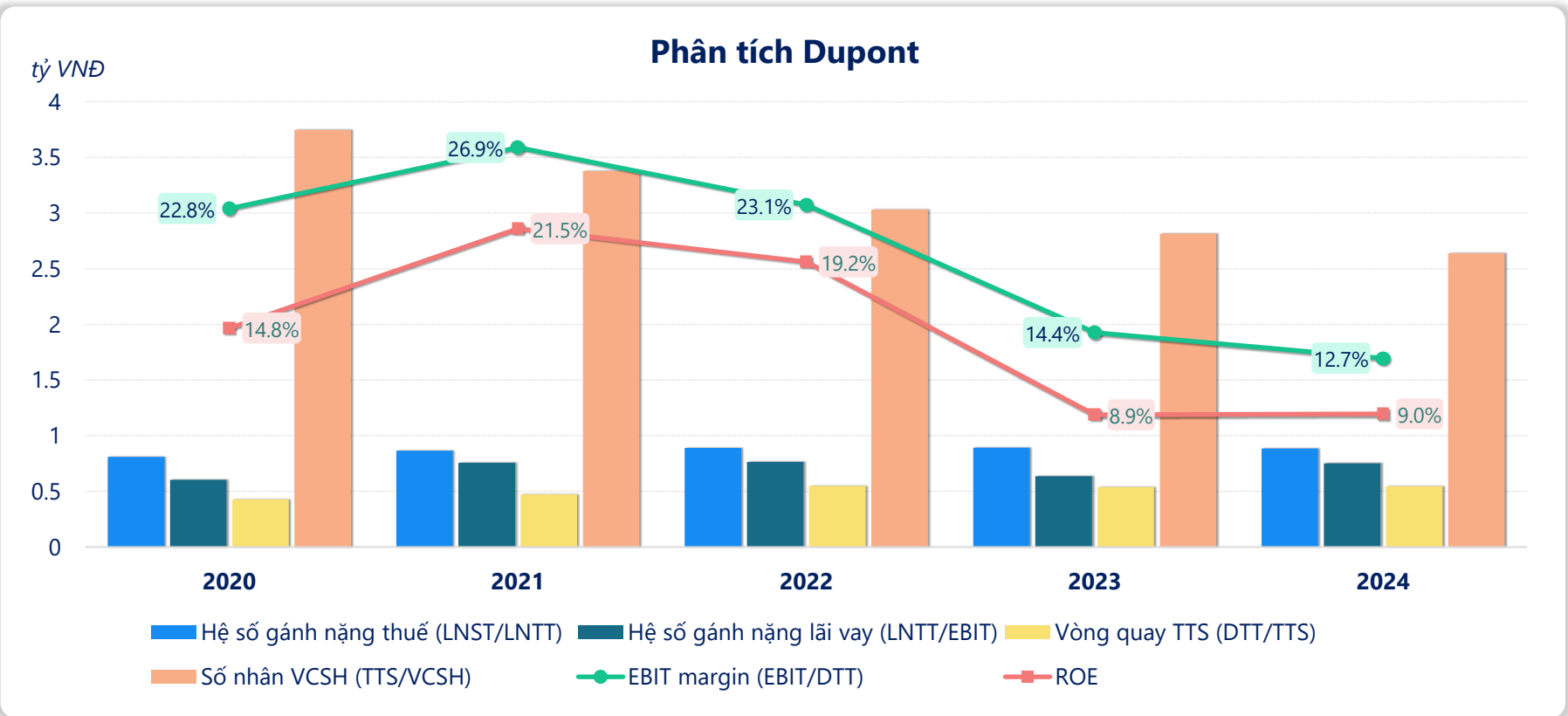
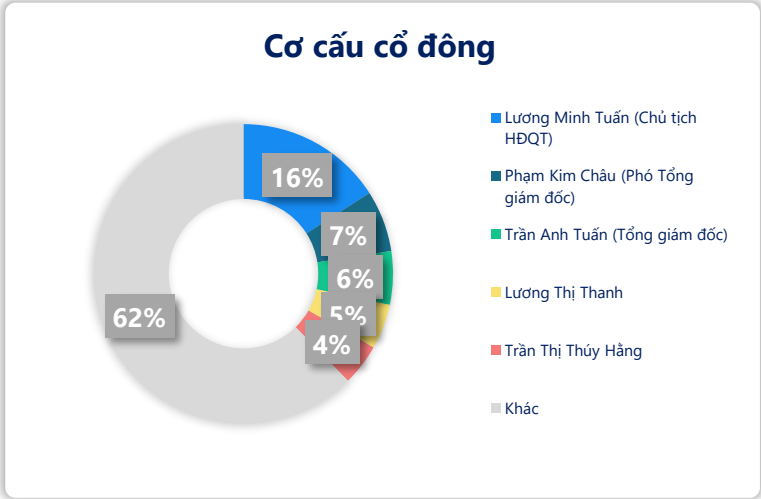


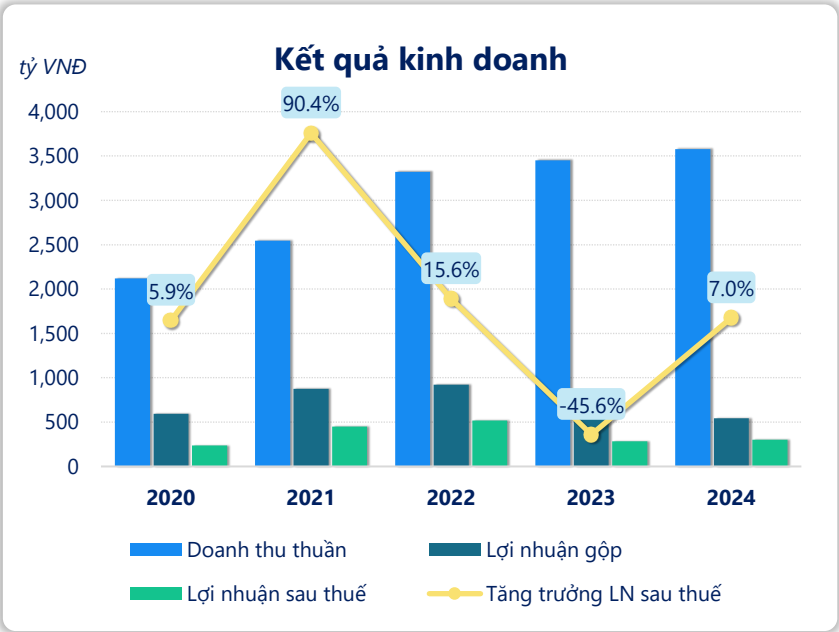
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		46,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		37,449 - 62,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,898
Số lượng CPLH (CP)		62,999,554
KLGD BQ 20 phiên (CP)		575,375
Sở hữu nước ngoài		6.2%
Beta		1.87
EPS		3,534
P/E		13.0

	YTD	1T	3T	6T
DPG		-10.7%	-14.0%	-22.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



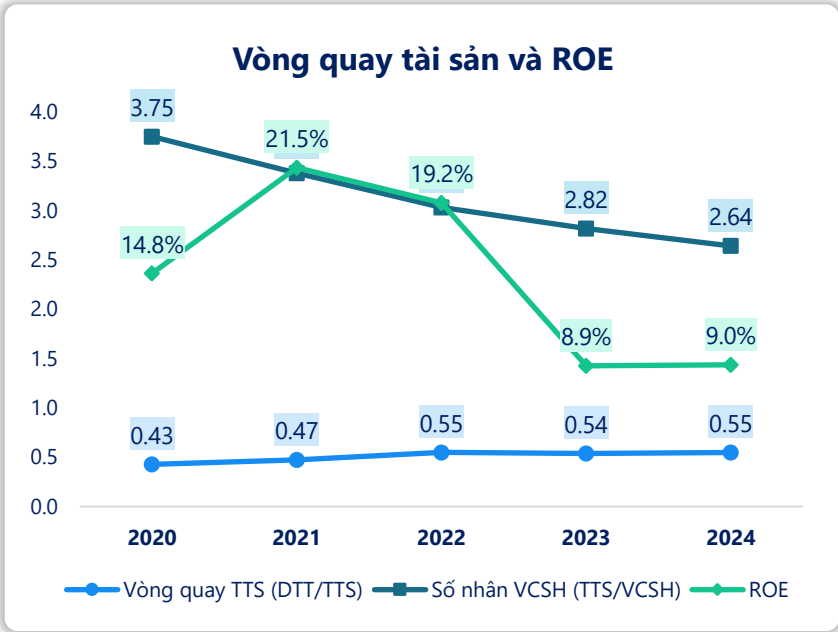
CTCP Tập đoàn Đạt Phương (HSX: DPG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

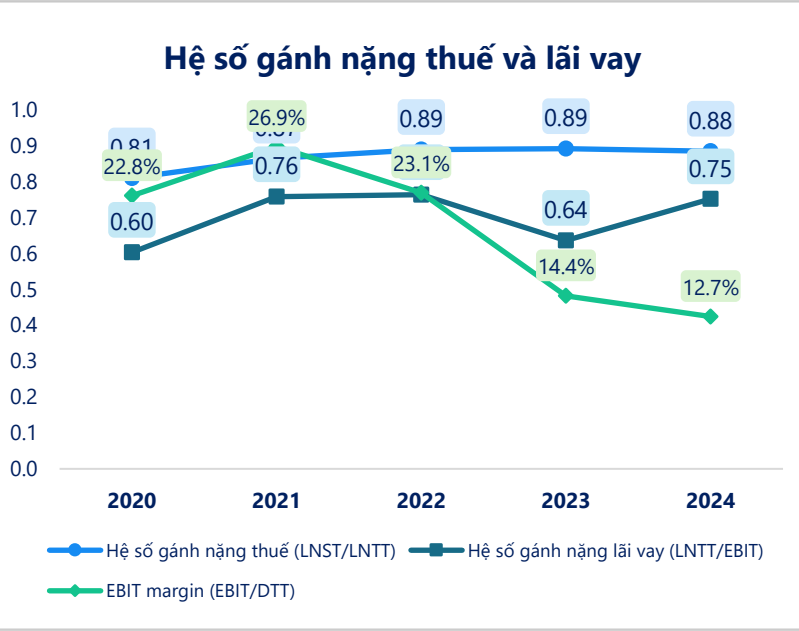
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.75**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DPG** ghi nhận doanh thu thuần **3,577** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **302.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.68%** và **tăng 7.01%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



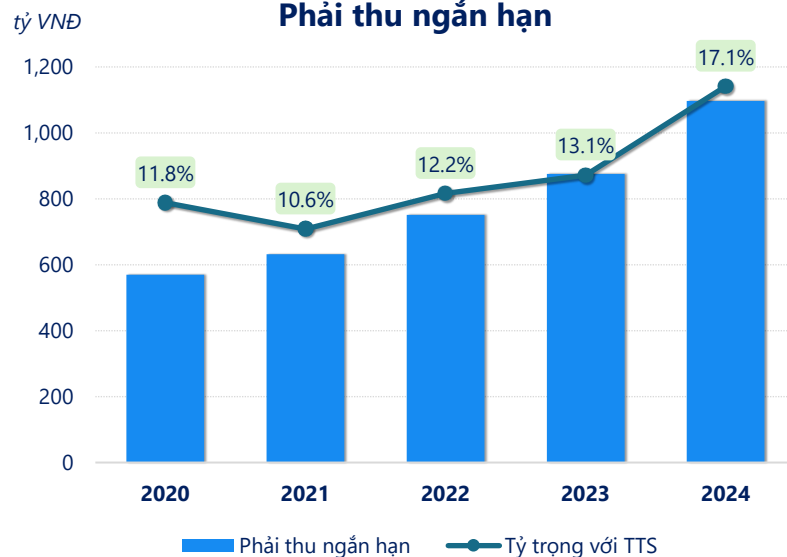
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.64** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Đạt Phương (HSX: DPG)

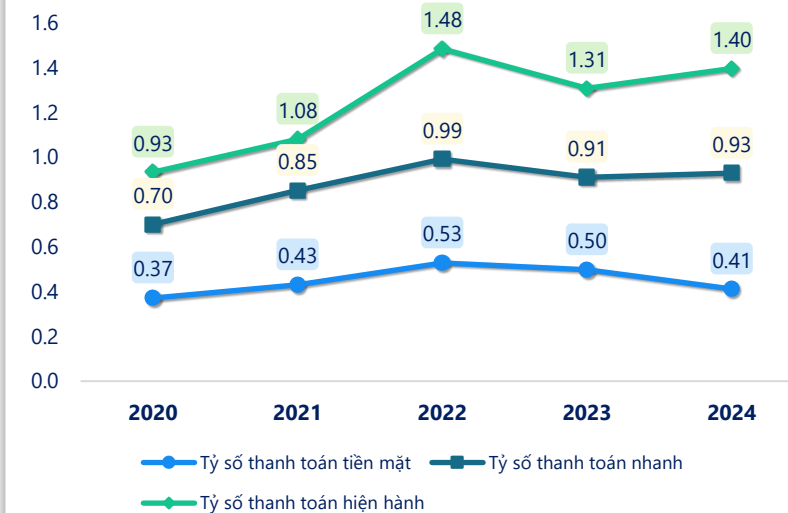
Phải thu ngắn hạn



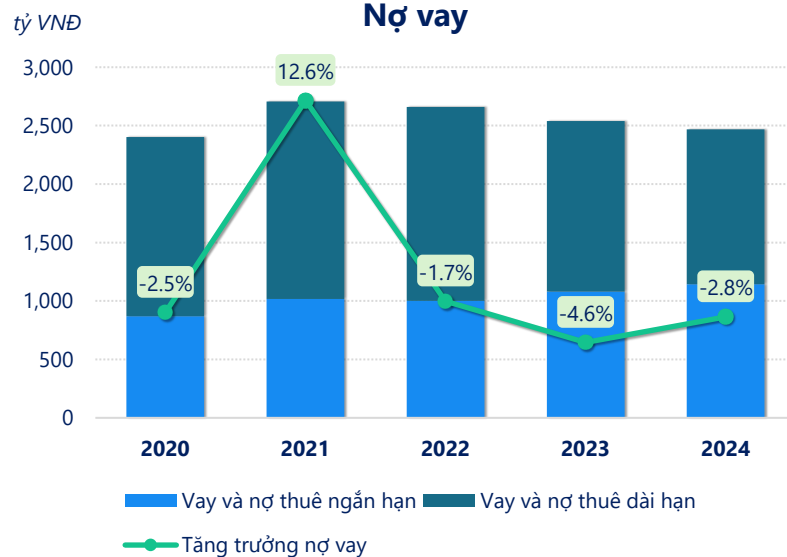
Hàng tồn kho



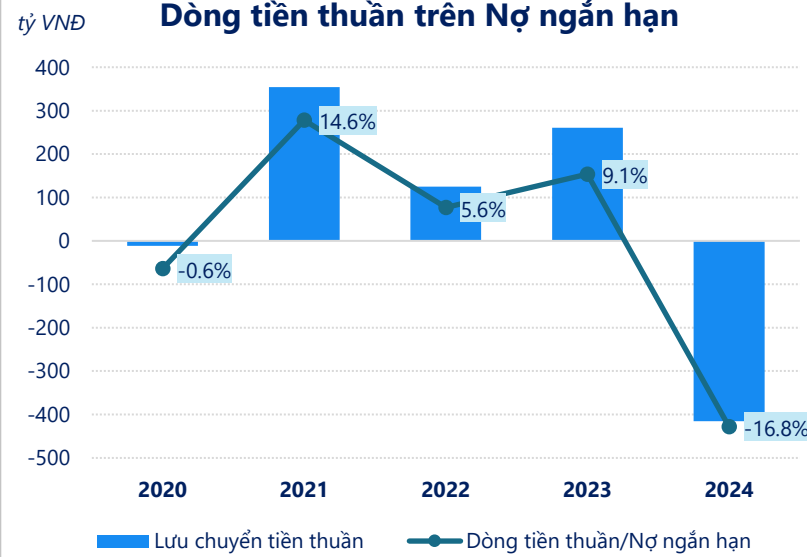
Chỉ số thanh khoản



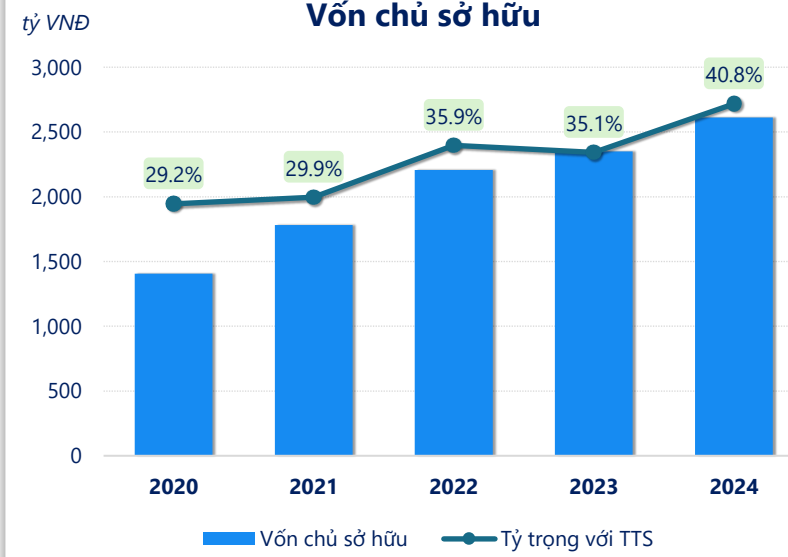
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,408	6,689	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	3,451	3,768	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	1,017	1,432	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	220	-68.4%
Phải thu ngắn hạn	1,097	875	25.4%
Hàng tồn kho	1,155	1,145	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	113	96.5	16.7%
Tài sản dài hạn	2,957	2,921	1.2%
Phải thu dài hạn	32.0	0	
Tài sản cố định	2,197	2,324	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	562	437	28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.0	13.0	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	155	148	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,796	4,340	-12.5%
Nợ ngắn hạn	2,472	2,880	-14.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,144	1,080	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	380	9.4%
Nợ dài hạn	1,325	1,460	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,324	1,458	-9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,612	2,350	11.1%
Vốn chủ sở hữu	2,612	2,350	11.1%
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,118	2,545	3,319	3,450	3,577
Giá vốn hàng bán	1,524	1,670	2,398	2,865	3,033
Lợi nhuận gộp	594	875	921	585	544
Doanh thu HĐTC	19.7	24.0	36.1	28.4	18.0
Chi phí TC	193	167	182	201	114
Chi phí lãi vay	192	166	181	181	113
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	72.1	167	100.0	9.83	1.73
Chi phí QLDN	61.3	61.9	90.5	84.7	94.7
LN thuần từ HĐKD	287	504	585	318	352
Lợi nhuận khác	3.85	15.3	-0.86	-0.67	-10.0
LN trước thuế	291	519	584	317	342
Lợi nhuận sau thuế	236	449	519	283	303
LNST của CĐ cty mẹ	195	342	383	203	223

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	733	333	608	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.6	-616	-80.8	-77.0	-4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	237	-127	-270	-89.2
Tiền đầu kỳ	703	692	1,046	1,171	1,432
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	354	125	261	-416
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	692	1,046	1,171	1,432	1,017